

**CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC & NỘI THẤT LAM CONCEPT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC & NỘI THẤT LAM CONCEPT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LAM CONCEPT ARCHITECTURE & INTERIOR DESIGN COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: LAM CONCEPT CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108253013

**3. Ngày thành lập:** 02/05/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 8B, ngõ 40, phố Chính Kinh, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0944456555

Fax:

Email: [philam.lamconcept@gmail.com](mailto:philam.lamconcept@gmail.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;<br>- Bán buôn sơn và véc ni;<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;<br>- Bán buôn kính phẳng;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn bình đun nước nóng;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, nút chữ T, ống cao su,...;<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác. | 4663     |
| 2.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1621     |
| 3.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1622     |
| 4.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1623     |
| 5.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1629     |
| 6.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2220     |
| 7.  | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2391     |
| 8.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2392     |

|     |                                                                                             |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                               | 2393 |
| 10. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                               | 2396 |
| 11. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                    | 2410 |
| 12. | Sản xuất kim loại màu và kim loại quý<br>(Trừ sản xuất vàng miếng)                          | 2420 |
| 13. | Đúc sắt, thép                                                                               | 2431 |
| 14. | Đúc kim loại màu                                                                            | 2432 |
| 15. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                 | 2593 |
| 16. | Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh                                                 | 2310 |
| 17. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                              | 2511 |
| 18. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                  | 2512 |
| 19. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                            | 2591 |
| 20. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                | 2592 |
| 21. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                              | 2651 |
| 22. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện              | 2710 |
| 23. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                         | 2731 |
| 24. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                      | 2732 |
| 25. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                 | 2790 |
| 26. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                        | 3290 |
| 27. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                              | 4329 |
| 28. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                         | 4390 |
| 29. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                          | 4649 |
| 30. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                     | 2733 |
| 31. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                          | 4719 |
| 32. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh | 4753 |
| 33. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                   | 2750 |
| 34. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                     | 3320 |
| 35. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                   | 4210 |
| 36. | Xây dựng công trình công ích                                                                | 4220 |
| 37. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                  | 4290 |
| 38. | Phá dỡ                                                                                      | 4311 |
| 39. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                             | 4322 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 40. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Khảo sát địa hình; - Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình. - Thiết kế quy hoạch xây dựng; - Thiết kế kiến trúc công trình - Thiết kế nội - ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan - Thiết kế kết cấu công trình - Thiết kế điện – cơ điện công trình - Thiết kế cấp – thoát nước - Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt - Thiết kế phòng cháy - chữa cháy; - Thiết kế mạng thông tin – liên lạc trong công trình xây dựng; - Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện - Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình; - Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ; - Tư vấn quản lý chi phí hạng 2, bao gồm: + Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án; + Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng; + Đo bóc khối lượng; + Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng; + Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng; + Kiểm soát chi phí xây dựng công trình; + Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng. - Lập dự án đầu tư xây dựng công trình; - Tư vấn hoạt động đấu thầu. | 7110(Chính) |
| 41. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4610        |
| 42. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4641        |
| 43. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4711        |
| 44. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4759        |
| 45. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4761        |
| 46. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ kinh doanh các lĩnh vực tem, súng đạn, tiền kim khí, vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4773        |
| 47. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4791        |
| 48. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2394        |
| 49. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2395        |
| 50. | Sản xuất nôi hơi (trừ nôi hơi trung tâm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2513        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 51. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi;<br>- Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng;<br>- Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp;<br>- Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động;<br>- Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp; | 4659 |
| 52. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2640 |
| 53. | Sản xuất đồng hồ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2652 |
| 54. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8110 |
| 55. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8121 |
| 56. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8129 |
| 57. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8130 |
| 58. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4312 |
| 59. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4321 |
| 60. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4330 |
| 61. | Bán buôn tổng hợp<br>(Loại trừ loại cấm kinh doanh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4690 |
| 62. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Đồ ngũ kim;<br>- Sơn, véc ni và sơn bóng;<br>- Kính phẳng;<br>- Vật liệu xây dựng khác như gạch, ngói, gỗ, thiết bị vệ sinh;<br>- Thiết bị và vật liệu để tự làm.                                                                                                              | 4752 |
| 63. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7120 |
| 64. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7410 |
| 65. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8230 |
| 66. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2740 |
| 67. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3100 |
| 68. | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3211 |
| 69. | Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3212 |
| 70. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3311 |
| 71. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3312 |
| 72. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3313 |
| 73. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3314 |
| 74. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3319 |
| 75. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4100 |

|     |                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 76. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Loại trừ loại cầm kinh doanh, trừ kinh doanh vàng miếng) | 4662 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: PHI BẢO LÂM

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 02/06/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001086023247

Ngày cấp: 02/04/2018

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 92C Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 8B, ngõ 40, phố Chính Kinh, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: PHI BẢO LÂM

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/06/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001086023247

Ngày cấp: 02/04/2018

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 92C Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 8B, ngõ 40, phố Chính Kinh, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội